

Bản án số: 99/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2026
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Phúc

2. Bà Đặng Thị Tiềm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Hiền - *Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Tháp.*

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Trung Thái – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 5 năm 2026 Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 179/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số 44/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa sơ thẩm số 01/TB-MLPT ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp K, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là: Khu phố K, phường M, tỉnh Đồng Tháp)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Phạm Như T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: số B, ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là: số B khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp - theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/8/2024).

2. Ông Trần Đăng K, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp - theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/8/2023).

* *Bị đơn*: Ông **Trần Văn P**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là: Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp).

(Bà T có mặt; ông K có đơn xin vắng mặt; ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 21/8/2023; Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 06/12/2023; Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 04/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị C; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Như T và ông Trần Đăng K trình bày:*

Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Sau khi ly hôn bà C và ông P không thể tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng được. Trong quá trình chung sống bà C và ông P có tài sản chung là:

- Thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m² tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039m², địa chỉ tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Trên đất có căn nhà thô sơ.

- Thửa đất số 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất này được Sở Tài Nguyên môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00275 ngày 17/01/2019 do ông Trần Văn P và bà Lê Thị C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc 3 thửa đất và căn nhà trên là do bà C và ông P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng trong thời kỳ hôn nhân.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của bà C với ông Trần Văn P là: thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m²,

thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039m², cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang; thửa đất 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang và căn nhà thô sơ nằm trên thửa đất số 2463. Bà C xin nhận hiện vật là toàn bộ thửa đất đất số 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, các tài sản còn lại bà C đồng ý giao cho ông P sở hữu, sử dụng, yêu cầu ông P thanh toán cho bà C giá trị tài sản chênh lệch (nếu có).

Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 04/11/2025 bà Lê Thị C trình bày: Bà C rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m² tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và rút yêu cầu ông P thanh toán giá trị tài sản chênh lệch; Đối với căn nhà và cây trồng trên thửa đất 2463 bà C không tranh chấp, đồng ý giao ông P quản lý, sử dụng. Bà C chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa bà C và ông P đối với tài sản gồm: thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang và thửa đất 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Bà C yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất số 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang; đồng ý giao ông P quản lý, sử dụng đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông P không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

** Tại phiên tòa,*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Như T trình bày: Bà C yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà C và ông P đối với tài sản gồm: thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039,5m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp) và thửa đất 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp). Bà C yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất số 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m², địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp); đồng ý giao ông

P quản lý, sử dụng thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039,5m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp) và các tài sản gắn liền trên đất; không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch. Bà C rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m² tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp). Bị đơn ông Trần Văn P vắng mặt.

** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, đương sự (trừ bị đơn) trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 2462 và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị C đối với ông Trần Văn P về chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất 2463 và thửa đất số 35; chia cho bà C thửa đất số 35 và chia cho ông P thửa đất 2463 cùng các tài sản gắn liền trên đất, ghi nhận việc bà C không yêu cầu hoàn giá trị chênh lệch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn ông Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không lý do; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Đăng K có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn P và ông Trần Đăng K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà C và ông P không thể tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung nên phát sinh tranh chấp.

[2.2] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m² tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà C và ông P đối với: thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039,5m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp) và thửa đất 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m² (diện tích đo đạc thực tế 11.579,7m²), địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

[2.2.1] Bà C cho rằng hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn ông Trần Văn P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông P không có văn bản thể hiện ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ, cũng không hợp tác với Tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, đo đạc, thẩm định tài sản. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra cứ để chứng minh mà không đưa ra chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2.2.2] Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình, các tài liệu do Tòa án thu thập:

- Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền từ ngày 01/9/2003 và đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly

hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ khoản 13 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông P được xác định từ ngày 01/9/2003 đến ngày 08/11/2021.

- Theo hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) cung cấp thì thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039,5m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp) là do ông Trần Văn P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị P1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực theo số chứng thực 183 quyền số 1-SCT/HĐ,GD ngày 14/8/2017. Đến ngày 09/11/2017, ông Trần Văn P đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS07691; số bìa CK859881 (sau đây gọi là thửa đất số 2463).

- Theo hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thì thửa đất 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m² (diện tích đo đạc thực tế 11.579,7m²), địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp) là do ông Trần Văn P và bà Lê Thị C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Diệp B và bà Nguyễn Thị L theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang công chứng theo số công chứng 669 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/3/2018. Đến ngày 28/11/2018 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã xác nhận nội dung chuyển nhượng cho ông Trần Văn P và bà Lê Thị C tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đến ngày 17/01/2019, ông Trần Văn P và bà Lê Thị C đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS00275; số bìa CP 476539 (sau đây gọi là thửa đất số 35).

[2.2.3] Như vậy, quyền sử dụng đất của cả hai thửa đất nêu trên đều có được sau khi ông P và bà C kết hôn. Tòa án đã thông báo cho ông P về việc cung cấp tài liệu chứng cứ nếu ông P cho rằng các tài sản này là tài sản riêng của ông P, tuy nhiên ông P không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình các quyền sử dụng đất này đều có được sau khi kết hôn và không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ,

chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên nên xác định đây là tài sản chung của ông P và bà C trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu của bà Lê Thị C chia đôi tài sản chung đối với hai phần đất này là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.4] Về yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật, thửa đất số 35 hiện nay do bà C đang quản lý sử dụng; thửa đất số 2463 hiện nay do ông Trần Văn P quản lý sử dụng. Do đó việc bà C yêu cầu được chia thửa đất số 35 và đồng ý chia cho ông P quản lý sử dụng thửa đất 2463 là phù hợp.

[2.2.5] Theo chứng thư thẩm định giá số 356/2026/055-01-BĐS ngày 26/01/2026 của Công ty cổ phần T1 thể hiện: Quyền sử dụng đất thửa số 35 có giá trị 1.379.936.599 đồng; quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 2463 có giá trị 2.295.712.482 đồng.

[2.2.6] Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà C về việc giao ông P có quyền quản lý sử dụng tài sản gắn liền thửa đất 2463 và không yêu cầu ông P hoàn phần chênh lệch giá trị của thửa đất số 35 và thửa đất số 2463.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản: Số tiền 16.500.000 đồng. Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P, mỗi người phải chịu phần chi phí theo tỉ lệ phần giá trị tài sản được chia. Ghi nhận bà C tự nguyện chịu 8.250.000 đồng và đã nộp xong. Do bà C đã tạm nộp toàn bộ chi phí nên ông P phải trả cho bà C số tiền 8.250.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;
- Căn cứ các Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí;

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Lê Thị C với ông Trần Văn P đối với thửa đất số 2462, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.095m² tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp). Bà C có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C đối với bị đơn ông Trần Văn P về chia tài sản chung sau khi ly hôn:

- Chia cho ông Trần Văn P được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 2463, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.039,5m², tọa lạc tại ấp C, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, phường M, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS07691; số bìa CK859881 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09/11/2017 cho ông Trần Văn P đứng tên. Cùng toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất trên. Phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa đất 2462

Nam giáp thửa đất 2464

Đông giáp đường nước và thửa 1640

Tây giáp đường bê tông

(Vị trí, tứ cận thửa đất theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 20/01/2026 của Chi nhánh văn phòng Đ kèm theo).

- Chia cho bà Lê Thị C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 35, tờ bản đồ C2, diện tích 11.586,0m² (diện tích đo đạc thực tế 11.579,7m²), địa chỉ tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS00275; số bìa CP 476539 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 17/01/2019 cho ông Trần Văn P và bà Lê Thị C đứng tên. Phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa đất 34

Nam giáp thửa đất 32

Đông giáp mương

Tây giáp đường Đ kênh 500 giữa kênh 3 và kênh 4.đất.

(Vị trí, tứ cận thửa đất theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/4/2025 và bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất ngày 24/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ1) kèm theo).

Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản: Số tiền 16.500.000 đồng. Bà Lê Thị C và ông Trần Văn P, mỗi người phải chịu phần chi phí theo tỉ lệ phần giá trị tài sản được chia. Ghi nhận bà C tự nguyện chịu 8.250.000 đồng và đã nộp xong. Do bà C đã tạm nộp toàn bộ chi phí nên ông P phải trả cho bà C số tiền 8.250.000 đồng.

4/ Về án phí:

- Ông Trần Văn P chịu 77.914.250 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
- Bà Lê Thị C phải chịu 53.398.098 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà C đã tạm nộp 6.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0018693 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 - Đồng Tháp) chuyển thành án phí nên phải nộp tiếp 47.148.098 đồng.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Tháp;

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

Bùi Thị Cẩm Loan